

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	410.529.241.227	460.953.140.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	112.978.914.252	178.793.260.855
1. Tiền	111	47.978.914.252	68.793.260.855
2. Các khoản tương đương tiền	112	65.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	101.000.000.000	41.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	101.000.000.000	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	110.934.594.658	192.288.228.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	53.331.575.581	157.693.525.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	963.362.177	830.705.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	58.221.974.490	35.346.316.130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(1.582.317.590)	(1.582.317.590)
IV. Hàng tồn kho	140	82.362.938.865	48.238.583.343
1. Hàng tồn kho	141	85.510.470.113	51.386.114.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(3.147.531.248)	(3.147.531.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	3.252.793.452	633.067.579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	33.999.734	52.073.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	1.410.484.859	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	1.808.308.859	580.994.289
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14.942.998.524	17.357.445.924
I. Tài sản cố định	220	12.663.195.402	12.897.838.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.663.195.402	12.897.838.906
- Nguyên giá	222	77.203.150.227	77.128.150.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64.539.954.825)	(64.230.311.321)
II. Tài sản dài hạn khác	270	2.279.803.122	4.459.607.018
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2.279.803.122	4.459.607.018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	425.472.239.751	478.310.586.585

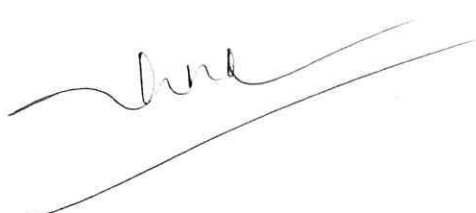
Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	99.547.383.569	155.886.953.503
I. Nợ ngắn hạn	310	99.547.383.569	155.886.953.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	56.252.546.658	76.364.984.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.259.481.692	3.130.596.925
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	276.234.065	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	2.966.499.088	907.478.720
5. Phải trả người lao động	315	142.977.000	35.537.366.861
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	775.253.777	909.329.657
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18.555.493.312	19.508.790.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17.318.897.977	19.528.406.577
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	325.924.856.182	322.423.633.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	284.000.000.000	284.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.649.392.000	4.649.392.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	347.604.004	347.604.004
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.927.860.178	33.426.637.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	33.426.637.078	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	3.501.223.100	33.426.637.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	425.472.239.751	478.310.586.585

Phê duyệt, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37.757.593.798	62.592.098.225	37.757.593.798	62.592.098.225
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	37.757.593.798	62.592.098.225	37.757.593.798	62.592.098.225
3. Giá vốn hàng bán	11	19.082.701.802	38.545.235.589	19.082.701.802	38.545.235.589
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.674.891.996	24.046.862.636	18.674.891.996	24.046.862.636
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.272.958.314	1.952.574.032	2.272.958.314	1.952.574.032
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.570.267.399	17.132.826.461	16.570.267.399	17.132.826.461
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.377.582.911	8.866.610.207	4.377.582.911	8.866.610.207
8. Thu nhập khác	31	29.746.714	24.835.179	29.746.714	24.835.179
9. Chi phí khác	32				
10. Lợi nhuận khác	40	29.746.714	24.835.179	29.746.714	24.835.179
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.407.329.625	8.891.445.386	4.407.329.625	8.891.445.386
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	906.106.525	1.799.529.077	906.106.525	1.799.529.077
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.501.223.100	7.091.916.309	3.501.223.100	7.091.916.309

Phê duyệt, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diên Đông

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

VND

Chỉ tiêu	Mã số	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	144.572.465.750	218.816.839.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(73.937.969.357)	(70.834.153.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.665.383.603)	(61.316.535.285)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.403.530.193	1.905.512.046
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.034.796.765)	(16.746.211.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.662.153.782)	71.825.451.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.000.000)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.018.330.914	1.326.960.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.056.669.086)	(18.673.039.666)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.523.735)	(6.942.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.523.735)	(6.942.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(65.814.346.603)	53.145.469.703
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.793.260.855	209.640.973.123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	112.978.914.252	262.786.442.826

Phê duyệt, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026*

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một tài sản. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

6 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

8 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

V . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	214.376.700	206.244.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.764.537.552	68.587.016.655
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	110.000.000.000
	112.978.914.252	178.793.260.855

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	101.000.000.000	41.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	101.000.000.000	41.000.000.000
	101.000.000.000	41.000.000.000

3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.331.575.581	57.693.525.041
	53.331.575.581	57.693.525.041

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	28.744.074.615	22.147.237.654
Dự thu lãi tiền gửi	1.518.041.097	263.413.697
Tạm ứng	170.000.000	154.500.000
Phải thu khác	27.789.858.778	12.781.164.779
	58.221.974.490	35.346.316.130

5 . Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.475.586.462	21.750.395.135
Công cụ, dụng cụ	105.424.800	108.164.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.825.112.182	29.423.207.987
Thành phẩm	104.346.669	104.346.669
	85.510.470.113	51.386.114.591

6 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33.905.931.917	3.264.768.236	36.731.222.029	3.226.228.045	77.128.150.227
- Mua trong kỳ				75.000.000	75.000.000
Số dư cuối kỳ	33.905.931.917	3.264.768.236	36.731.222.029	3.301.228.045	77.203.150.227
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.286.570.640	3.037.418.090	36.731.222.029	3.175.100.562	64.230.311.321
- Khấu hao trong kỳ	280.526.254	13.208.917		15.908.333	309.643.504
Số dư cuối kỳ	21.567.096.894	3.050.627.007	36.731.222.029	3.191.008.895	64.539.954.825
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.619.361.277	227.350.146	-	51.127.483	12.897.838.906
Tại ngày cuối kỳ	12.338.835.023	214.141.229	-	110.219.150	12.663.195.402

7 . Chi phí trả trước

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến	23.001.635	51.179.250
Các khoản khác	10.998.099	894.040
	33.999.734	52.073.290
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.168.825.035	4.337.650.069
Các khoản khác	110.978.087	121.956.949
	2.279.803.122	4.459.607.018

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	56.252.546.658	76.364.984.277
	56.252.546.658	76.364.984.277

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	907.478.720	-	2.715.787.579	1.808.308.859	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.513.758	-	906.106.525		-	452.592.767
Thuế thu nhập cá nhân	127.480.531	-	5.551.658.052	2.910.271.200	-	2.513.906.321
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	14.664.130	14.664.130	-	-
Các loại thuế khác	-	-			-	-
	<u>580.994.289</u>	<u>907.478.720</u>	<u>6.472.428.707</u>	<u>5.640.722.909</u>	<u>1.808.308.859</u>	<u>2.966.499.088</u>

10 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Các khoản trích trước	775.253.777	909.329.657
	<u><u>775.253.777</u></u>	<u><u>909.329.657</u></u>

11 . Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.555.493.312	19.508.790.486
	<u><u>18.555.493.312</u></u>	<u><u>19.508.790.486</u></u>

Người lập



Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Đông

Phê duyệt, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng